

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 17 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.820.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 9,02% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông khác: 9.843.680.000 đồng (*Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 90,98% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

4. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Trần Duy Hải | Chủ tịch |
| Ông Lê Trực | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Xuân Huy | Ủy viên |
| Ông Hoàng Cảnh | Ủy viên |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Ủy viên |

Ban Giám đốc:

| | | |
|--------------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông Trần Duy Hải | Giám đốc | |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Phó Giám đốc | |
| Ông Vũ Xuân Huy | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 31/12/2010 |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2011 |

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 05 đến trang 17 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- o Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- o Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- o Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- o Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

7. Trách nhiệm của Giám đốc (tiếp theo)

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 10/01/2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (sau đây viết tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 17 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này, căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học
thành phố Hồ Chí Minh
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyên
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11.990.666.718 | 14.172.524.623 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.403.351.728 | 2.210.557.297 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 403.351.728 | 210.557.297 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.270.933.273 | 7.923.480.644 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 5.743.549.832 | 4.048.701.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 2.498.374.688 | 3.828.062.558 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 29.008.753 | 46.717.086 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.313.099.729 | 4.035.427.023 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 2.313.099.729 | 4.035.427.023 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.281.988 | 3.059.659 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.281.988 | 3.059.659 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.097.358.998 | 12.368.296.207 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 10.700.244.726 | 12.061.404.828 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 10.700.244.726 | 12.061.404.828 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 18.858.047.223 | 18.858.047.223 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (8.157.802.497) | (6.796.642.395) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | 0 | 0 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 397.114.272 | 306.891.379 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 397.114.272 | 306.891.379 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 23.088.025.716 | 26.540.820.830 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 8.712.563.140 | 11.576.815.563 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.327.590.871 | 8.998.232.694 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2.242.119.108 | 914.609.809 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 798.407.768 | 5.007.482.068 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 655.100.636 | 395.669.166 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 0 | 34.933.220 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 3.079.633.681 | 2.039.414.834 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 559.864.805 | 474.976.228 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (7.535.127) | 131.147.369 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.384.972.269 | 2.578.582.869 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.384.972.269 | 2.578.582.869 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.375.462.576 | 14.964.005.267 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 14.375.462.576 | 14.964.005.267 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.705.242.440 | 2.705.242.440 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 54.755.669 | 54.755.669 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 281.527.658 | 281.527.658 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 513.936.809 | 1.102.479.500 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 23.088.025.716 | 26.540.820.830 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| - USD | | | 136,63 | 136,63 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | NĂM 2010 | NĂM 2009 |
|---|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 17.224.043.712 | 16.444.719.196 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 17.224.043.712 | 16.444.719.196 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 15.615.587.782 | 14.416.518.376 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.608.455.930 | 2.028.200.820 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 96.074.085 | 144.794.070 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.30 | 920.403 | 0 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 920.403 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.045.666.533 | 932.978.940 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 657.943.079 | 1.240.015.950 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 11.626.021 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 0 | (11.626.021) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 657.943.079 | 1.228.389.929 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.31 | 164.485.770 | 217.002.791 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 493.457.309 | 1.011.387.138 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.35 | 456,06 | 934,74 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 11.944.918.462 | 16.911.607.300 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (9.157.512.537) | (15.748.781.409) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (771.970.110) | (786.522.630) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (920.403) | 0 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (151.060.694) | (262.310.691) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 230.555.531 | 456.270.992 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.915.593.903) | (2.204.099.233) |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 178.416.346 | (1.633.835.671) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 2.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 95.679.708 | 127.085.737 |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 95.679.708 | 2.127.085.737 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 189.340.000 | 0 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (189.340.000) | (100.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.081.696.000) | (540.848.000) |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.081.696.000) | (640.848.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (807.599.946) | (147.597.934) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.210.557.297 | 2.358.155.231 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 394.377 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ | 70 | 1.403.351.728 | 2.210.557.297 |

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (CINDE) (dưới đây viết tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 03/12/2009.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: 10.820.000.000 đồng (Mười tỷ tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 9,02% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông: 9.843.680.000 đồng (Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn), chiếm tỷ lệ 90,98% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Trong năm 2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (Đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

| | <u>31/12/2010</u> Đồng | <u>01/01/2010</u> Đồng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền mặt | 264.784.832 | 16.968.966 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 138.566.896 | 193.588.331 |
| Cộng | <u>403.351.728</u> | <u>210.557.297</u> |

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

| | <u>31/12/2010</u> | | <u>01/01/2010</u> | |
|--|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | USD | Đồng | USD | Đồng |
| Tiền gửi đồng Việt Nam tại: | | | | |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Hải Phòng | | 1.513.500 | | 35.478.697 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hải Phòng | | 2.855.118 | | 2.762.468 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồng Bàng | | 129.974.867 | | 151.567.105 |
| Ngân hàng VP Bank - CN Hải Phòng | | 1.636.732 | | 1.587.759 |
| Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Chi nhánh Hồng Bàng | 136,63 | 2.586.679 | 136,63 | 2.192.302 |
| Cộng | <u>136,63</u> | <u>138.566.896</u> | <u>136,63</u> | <u>193.588.331</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 Đồng | 01/01/2010 Đồng |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ông Trần Duy Hải | 29.008.753 | 29.008.753 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 0 | 17.708.333 |
| Cộng | 29.008.753 | 46.717.086 |

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2010 Đồng | 01/01/2010 Đồng |
|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.313.099.729 | 4.035.427.023 |
| Cộng | 2.313.099.729 | 4.035.427.023 |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư 01/01/2010 | 15.253.486.440 | 2.378.371.660 | 1.097.168.992 | 129.020.131 | 18.858.047.223 |
| Số dư 31/12/2010 | 15.253.486.440 | 2.378.371.660 | 1.097.168.992 | 129.020.131 | 18.858.047.223 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư 01/01/2010 | 4.914.405.251 | 1.003.761.587 | 753.139.778 | 125.335.778 | 6.796.642.395 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.013.112.876 | 242.846.054 | 101.516.820 | 3.684.353 | 1.361.160.102 |
| Số dư 31/12/2010 | 5.927.518.127 | 1.246.607.641 | 854.656.598 | 129.020.131 | 8.157.802.497 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư 01/01/2010 | 10.339.081.189 | 1.374.610.073 | 344.029.214 | 3.684.353 | 12.061.404.828 |
| Số dư 31/12/2010 | 9.325.968.313 | 1.131.764.019 | 242.512.394 | 0 | 10.700.244.726 |

- o Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: **0 đồng**;
- o Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: **919.043.163 đồng**;
- o Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý: **0 đồng**.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2010 Đồng | 01/01/2010 Đồng |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 5.676.136 | 12.782.601 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 66.348.000 | 140.776.940 |
| Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch (*) | 325.090.136 | 153.331.838 |
| Cộng | 397.114.272 | 306.891.379 |

(*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009). Vốn cam kết góp vào Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **6.000.000.000 đồng** chiếm **40%** vốn Điều lệ. Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm (ngày 31/12/2010), chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho Công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Thuế giá trị gia tăng | 458.453.120 | 212.446.726 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 196.647.516 | 183.222.440 |
| Cộng | 655.100.636 | 395.669.166 |

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Trích trước chi phí công trình | | |
| - Công trình Nhà máy thép Cừu Long | 123.144.710 | 123.144.710 |
| - Công trình Bệnh viện đa khoa Hưng Hà - Thái Bình | 1.091.246.842 | 1.916.270.124 |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2 | 1.044.346.108 | 0 |
| - Công trình Tân Liên giai đoạn 2a | 820.896.021 | 0 |
| Cộng | 3.079.633.681 | 2.039.414.834 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Phải trả các đội tiền thuế GTGT | 428.889.418 | 307.219.360 |
| Cổ tức phải trả | 912.000 | 608.000 |
| Phải trả khác | 130.063.387 | 167.148.868 |
| Cộng | 559.864.805 | 474.976.228 |

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | 54.755.669 | 218.111.000 | 1.146.422.336 | 14.944.531.445 |
| Lãi trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.011.387.138 | 1.011.387.138 |
| Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 63.416.658 | (1.300.649.974) | (1.237.233.316) |
| Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 245.320.000 | 245.320.000 |
| Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | 54.755.669 | 281.527.658 | 1.102.479.500 | 14.964.005.267 |
| Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 493.457.309 | 493.457.309 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2009 (*) | 0 | 0 | 0 | 0 | (1.082.000.000) | (1.082.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | 54.755.669 | 281.527.658 | 513.936.809 | 14.375.462.576 |

(*) Lợi nhuận năm 2009 được phân phối căn cứ vào Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 29/4/2010 với tỷ lệ cổ tức là 10% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 ĐỒNG | 01/01/2010 ĐỒNG |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 976.320.000 | 976.320.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 |
| Cộng | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2010 ĐỒNG | Năm 2009 ĐỒNG |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.081.696.000 | 540.848.000 |

(*)Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm là lợi nhuận năm 2009 chi trả cho cổ đông theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 29/4/2010

đ. Cổ phiếu

| | 31/12/2010 (CỔ PHIẾU) | 01/01/2010 (CỔ PHIẾU) |
|---|--|--|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.082.000 | 1.082.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | 0 | 0 |
| - <i>Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i> | | |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2010 ĐỒNG | 01/01/2010 ĐỒNG |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 54.755.669 | 54.755.669 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 281.527.658 | 281.527.658 |
| Cộng | 336.283.327 | 336.283.327 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2010 Đồng | Năm 2009 Đồng |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 14.715.523.476 | 13.990.412.596 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.508.520.236 | 2.454.306.600 |
| Cộng | 17.224.043.712 | 16.444.719.196 |

28. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2010 Đồng | Năm 2009 Đồng |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây dựng | 14.113.920.666 | 12.937.225.774 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.501.667.116 | 1.479.292.602 |
| Cộng | 15.615.587.782 | 14.416.518.376 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2010 Đồng | Năm 2009 Đồng |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 95.679.708 | 144.794.070 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 394.377 | 0 |
| Cộng | 96.074.085 | 144.794.070 |

30. Chi phí tài chính

| | Năm 2010 Đồng | Năm 2009 Đồng |
|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 920.403 | 0 |
| Cộng | 920.403 | 0 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2010 Đồng | Năm 2009 Đồng |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 164.485.770 | 217.002.791 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0 | 0 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 164.485.770 | 217.002.791 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.312.676.524 | 9.510.823.092 |
| Chi phí nhân công | 3.209.484.306 | 1.503.033.074 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.361.160.102 | 1.415.446.526 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.485.599.491 | 1.810.638.414 |
| Chi phí khác bằng tiền | 235.339.389 | 247.885.205 |
| Cộng | 11.604.259.812 | 14.487.826.311 |

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------------|-----------------|
| | Đồng | Đồng |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 493.457.309 | 1.011.387.138 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 493.457.309 | 1.011.387.138 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.082.000 | 1.082.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 456,06 | 934,74 |

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2010 mà chưa được trình bày tại Báo cáo này.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trần Duy Hải